

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
TỈNH CÀ MAU

Bản án số: 254/2018/HNGĐ-ST
Ngày 28 tháng 9 năm 2018
V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Thành Quang**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Việt Thắng**

2. Bà **Nguyễn Huỳnh Hưởng**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Lê Chí Công** - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 28 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 485/2018/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2018 về tranh chấp: Ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 223/2018/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Bùi Thị H**, sinh năm 1977.

- *Bị đơn:* Anh **Phạm Thanh S**, sinh năm 1978.

Cùng trú tại: Ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

(Nguyên đơn có mặt; bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Nguyên đơn chị **Bùi Thị H** trình bày:*

Về hôn nhân: Chị và anh **Phạm Thanh S** chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (*Giấy chứng nhận kết hôn số 154 ngày 12/9/2016*). Quá trình chung sống, thời gian đầu hạnh phúc, nhưng thời gian về sau vợ chồng không còn yêu cầu thương nhau nữa; không còn chăm lo giúp đỡ lẫn nhau dẫn đến mục đích hôn nhân không đạt được. Nay, chị và anh S không còn ai quan tâm đến ai, tình cảm vợ chồng đã không còn, nên chị yêu cầu được ly hôn với anh S.

Về con chung: Chị và anh S có 01 người con chung tên **Phạm Trọng N**, sinh ngày 24/12/2001. Hiện cháu N do chị và anh S đang trực tiếp nuôi dưỡng. Chị không có yêu cầu Tòa án giải quyết, mà giữa chị và anh S tự thỏa thuận nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ: Chị H xác định không có.

Đối với bị đơn anh Phạm Thanh S: Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng anh S vẫn vắng mặt tại tòa; không có văn bản nêu ý kiến gửi đến Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Bị đơn Phạm Thanh S có nơi cư trú tại ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau; quan hệ pháp luật tranh chấp là: Ly hôn nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Anh S vắng mặt tại phiên tòa; căn cứ theo điểm b khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh S theo quy định của pháp luật.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Căn cứ Giấy trích lục kết hôn số 154 ngày 12/9/2016 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau cung cấp thể hiện chị Bùi Thị H và anh Phạm Thanh S có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, nên hôn nhân giữa anh chị là hợp pháp, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Chị H yêu cầu ly hôn anh S, vì chị cho rằng hôn nhân giữa chị và anh S đã không còn, không hạnh phúc và không còn ai quan tâm đến ai.

Đối với anh S, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng anh S không có văn bản hay ý kiến gì đối với yêu cầu xin ly hôn của chị H. Tòa án cũng đã triệu tập nhiều lần hòa giải để tạo điều kiện cho anh chị hàn gắn nhưng anh S vẫn vắng mặt, mặc dù anh S biết chị H yêu cầu ly hôn. Như vậy, cho thấy anh S không có thiện chí trong việc hàn gắn gia đình và tại tòa chị H kiên quyết ly hôn với anh S.

Xét, giữa chị H và anh S đã không còn tình cảm thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc giúp đỡ nhau vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Căn cứ Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H, cho chị H được ly hôn với anh S là phù hợp.

[3] *Về con chung:* Chị H và anh S có 01 người con chung tên Phạm Trọng N, sinh ngày 24/12/2001. Hiện cháu N do chị và anh S đang trực tiếp nuôi dưỡng;

tuy nhiên chị H không có yêu cầu Tòa án giải quyết, mà giữa chị và anh S tự thỏa thuận nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[4] *Về tài sản chung và nợ*: Chị H xác định không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[5] *Về án phí*: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm số tiền 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 1 Điều 227; Điều 235; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng: Điều 19; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 và Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị H về việc ly hôn với anh Phạm Thanh S.

Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Bùi Thị H với anh Phạm Thanh S.

Về con chung: Chị Bùi Thị H xác định tự thỏa thuận nuôi con chung với anh Phạm Thanh S và không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung và nợ: Chị Bùi Thị H xác định không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Chị Bùi Thị H phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm với số tiền 300.000 đồng; chị H đã dự nộp trước theo biên lai thu số 0008397 ngày 04/7/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời được chuyển thành án phí.

Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án; còn bị đơn kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự

có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau (1b);
- VKSND huyện Trần Văn Thời (1b);
- THADS huyện Trần Văn Thời (1b);
- UBND xã Trần Hợi, H TVT, T CM (1b);
- Đương sự trong vụ án (02b);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Lâm Thành Quang